

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 43



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng; cung cấp dịch vụ trồng trọt, sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại Số 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có năm mươi hai (52) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch	
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên	từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2020
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập	
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Mark Peacock	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên	từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2020
Ông Huỳnh Văn Thòn	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc	từ ngày 24 tháng 5 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.


CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61519102/21912473

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.877.280.272.564	5.520.652.986.713
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	699.785.977.244	92.652.967.326
111	1. Tiền		332.882.178.955	62.652.967.326
112	2. Các khoản tương đương tiền		366.903.798.289	30.000.000.000
120	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		90.000.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	60.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	30.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.660.953.007.474	3.086.293.513.568
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.484.812.056.302	3.026.368.961.328
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	89.280.408.863	13.980.089.523
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	118.529.625.641	22.132.732.978
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	255.986.784.251	268.671.577.690
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(287.655.867.583)	(244.859.847.951)
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.345.768.628.465	2.246.348.854.950
141	1. Hàng tồn kho		2.346.884.722.263	2.249.241.055.025
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.116.093.798)	(2.892.200.075)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80.772.659.381	95.357.650.869
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.962.499.385	4.131.130.164
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	76.903.335.466	90.242.338.386
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	906.824.530	984.182.319
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		913.409.824.020	966.560.681.698
220	I. Tài sản cố định		553.741.970.756	587.563.448.842
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	383.496.760.140	414.619.020.760
222	Nguyên giá		857.348.038.601	847.283.593.596
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(473.851.278.461)	(432.664.572.836)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	170.245.210.616	172.944.428.082
228	Nguyên giá		185.725.323.777	182.035.268.777
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.480.113.161)	(9.090.840.695)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		58.843.993.502	14.031.617.291
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	58.843.993.502	14.031.617.291
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	16	255.933.629.238	300.056.118.257
251	1. Đầu tư vào công ty con		501.379.892.534	469.821.452.534
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		36.409.485.000	36.409.485.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(281.855.748.296)	(206.174.819.277)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		44.890.230.524	64.909.497.308
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	22.838.375.335	33.779.599.592
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	22.051.855.189	31.129.897.716
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.790.690.096.584	6.487.213.668.411

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.021.120.225.113	3.878.877.561.951
310	I. Nợ ngắn hạn		4.003.840.013.113	3.853.362.360.201
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	1.455.644.865.130	1.511.626.440.899
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	42.235.335.016	25.447.959.190
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	97.931.110.501	134.684.703.836
314	4. Phải trả người lao động		96.316.183.486	21.069.648.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	150.002.844.935	54.140.145.123
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		993.409.092	938.863.637
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	59.526.530.625	73.715.264.016
320	8. Vay ngắn hạn	21	2.043.189.993.040	1.964.852.601.452
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	57.999.741.288	66.886.734.048
330	II. Nợ dài hạn		17.280.212.000	25.515.201.750
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.685.000.000	1.380.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	15.595.212.000	24.135.201.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.769.569.871.471	2.608.336.106.460
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	2.769.569.871.471	2.608.336.106.460
411	1. Vốn cổ phần		805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		278.073.000.000	278.073.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		716.944.515.492	736.944.515.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		78.783.788.401	77.728.218.985
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		889.835.167.578	709.656.971.983
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		572.063.631.983	449.370.367.387
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		317.771.535.595	260.286.604.596
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.790.690.096.584	6.487.213.668.411


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	7.142.529.794.191	7.831.019.717.274
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(181.326.597.563)	(383.123.110.644)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	6.961.203.196.628	7.447.896.606.630
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(5.407.202.866.587)	(5.777.402.605.765)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.554.000.330.041	1.670.494.000.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	27.199.438.604	21.605.854.462
22	7. Chi phí tài chính	26	(285.291.536.327)	(438.373.844.618)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(89.202.223.664)	(162.829.991.762)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(638.634.999.322)	(675.642.092.537)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(278.879.265.815)	(260.412.045.648)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		378.393.967.181	317.671.872.524
31	11. Thu nhập khác	29	34.785.129.040	59.182.258.961
32	12. Chi phí khác	29	(1.781.678.388)	(9.093.656.046)
40	13. Lợi nhuận khác	29	33.003.450.652	50.088.602.915
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		411.397.417.833	367.760.475.439
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(84.547.839.711)	(122.783.823.259)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(9.078.042.527)	15.309.952.416
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		317.771.535.595	260.286.604.596


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		411.397.417.833	367.760.475.439
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	13, 14	76.144.543.146	74.989.818.495
03	Các khoản dự phòng		116.700.842.374	234.428.716.939
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.114.610.543)	(829.396.316)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.963.266.105)	(11.327.002.980)
06	Chi phí lãi vay	26	89.202.223.664	162.829.991.762
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		676.367.150.369	827.852.603.339
09	Giảm các khoản phải thu		564.824.062.894	895.491.611.714
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(97.643.667.238)	78.730.277.925
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		54.480.873.705	(116.047.316.543)
12	Giảm chi phí trả trước		14.526.438.436	536.913.039
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(60.000.000.000)	-
14	Lãi vay đã trả		(95.595.608.594)	(167.353.250.015)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(116.235.234.958)	(127.554.759.941)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(84.831.423.344)	(73.992.849.153)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		855.892.591.270	1.317.663.230.365
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(105.040.773.262)	(57.122.386.060)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		5.104.977.272	9.914.683.638
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		(207.089.776.971)	(50.410.232.978)
24	Tiền thu hồi cho vay		80.692.884.308	48.277.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(23.913.623.040)	(3.945.645.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		12.113.248.323	4.438.726.934
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(238.133.063.370)	(48.847.353.466)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	4.277.677.789.121	5.421.397.029.642
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(4.197.312.897.533)	(6.605.899.648.493)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.4	(90.686.811.000)	(130.420.203.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(10.321.919.412)	(1.314.922.822.701)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		607.437.608.488	(46.106.945.802)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		92.652.967.326	138.743.547.592
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(304.598.570)	16.365.536
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	699.785.977.244	92.652.967.326


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại số 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có năm mươi hai (52) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.994 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.761 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai mươi (20) công ty con, và hai (2) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Campuchia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An (*)	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con (tiếp theo)				
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	50,44%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	60%	60%
(15) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Dịch vụ trồng trọt	100%	0%
(16) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	0%
(17) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	99,5%	0%
(18) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời (*)	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	0%
(19) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức (*)	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	0%
(20) Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	0%
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Long An, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	29,91%	29,91%
(2) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa góp vốn vào các công ty này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.087.635.675	5.892.594.300
Tiền gửi ngân hàng	331.794.543.280	56.760.373.026
Các khoản tương đương tiền (*)	366.903.798.289	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	699.785.977.244	92.652.967.326

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,10% - 4,75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Số cuối năm thể hiện 600 Trái phiếu của Công ty Cổ phần SOVICO có kỳ hạn còn lại là hai (2) tháng với lãi suất dao động từ 8,00% - 8,70%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với kỳ hạn gốc bốn (4) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,20%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.064.419.324.070	1.109.534.145.212
Phải thu từ các bên khác	1.420.392.732.232	1.916.834.816.116
TỔNG CỘNG	2.484.812.056.302	3.026.368.961.328
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(229.159.910.492)	(205.587.430.559)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.255.652.145.810	2.820.781.530.769

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM KT Trường Thịnh	39.617.316.750	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	12.521.543.000	-
Công ty TNHH TM DV Song Phương	9.000.000.000	-
Trả trước cho các bên khác	28.141.549.113	13.980.089.523
TỔNG CỘNG	89.280.408.863	13.980.089.523
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.593.095.000)	(1.106.275.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	82.687.313.863	12.873.814.523
Trong đó:		
Trả trước cho các bên khác	89.280.408.863	13.027.437.423
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	952.652.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất lần lượt là 6,0%/năm và 6,5%/năm (Thuyết minh số 32).

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu mua hàng được hưởng	75.491.111.030	113.738.213.693
Tạm ứng cho người lao động	63.544.045.590	46.435.443.673
Thu chi hộ	46.432.492.831	46.432.492.831
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	11.065.292.530	2.523.294.530
Phải thu hỗ trợ từ các đối tác	3.763.881.818	4.331.561.172
Phải thu khác	42.541.230.671	42.061.842.010
TỔNG CỘNG	255.986.784.251	268.671.577.690
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(51.902.862.091)	(38.166.142.392)
GIÁ TRỊ THUẦN	204.083.922.160	230.505.435.298
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	208.041.060.211	220.939.363.375
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 32)</i>	47.945.724.040	47.732.214.315

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	244.859.847.951	208.637.315.340
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	81.534.261.684	61.992.887.057
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(38.738.242.052)	(25.770.354.446)
Số cuối năm	<u>287.655.867.583</u>	<u>244.859.847.951</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

10.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	43.171.116.980	(11.400.091.475)	31.771.025.505	40.602.569.053	(11.471.471.370)	29.131.097.683	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	27.179.021.095	(12.212.315.832)	14.966.705.263	73.268.646.460	(36.262.990.624)	37.005.655.836	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	18.249.661.574	(8.882.491.884)	9.367.169.690	18.783.139.626	(13.061.246.640)	5.721.892.986	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	6.523.315.139	(6.434.098.514)	89.216.625	51.309.091.076	(50.418.150.675)	890.940.401	
Khả năng thu hồi thấp	253.149.603.926	(248.726.869.878)	4.422.734.048	135.542.709.642	(133.645.988.642)	1.896.721.000	
TỔNG CỘNG	348.272.718.714	(287.655.867.583)	60.616.851.131	319.506.155.857	(244.859.847.951)	74.646.307.906	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.418.504.613.434	1.333.228.943.634
Nguyên vật liệu	447.797.946.914	354.038.016.564
Thành phẩm	411.086.600.243	419.719.333.106
Hàng mua đang đi đường	61.175.555.400	116.603.025.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.034.056.033	15.370.466.169
Công cụ, dụng cụ	285.950.239	1.389.750.021
Hàng gửi đi bán	-	8.891.520.531
TỔNG CỘNG	2.346.884.722.263	2.249.241.055.025
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.116.093.798)	(2.892.200.075)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.345.768.628.465	2.246.348.854.950

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.892.200.075	1.750.018.118
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.116.093.798	4.327.695.941
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.892.200.075)	(3.185.513.984)
Số cuối năm	1.116.093.798	2.892.200.075

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.962.499.385	4.131.130.164
Chi phí thuê	1.626.420.303	1.854.209.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.336.079.082	2.276.921.145
Dài hạn	22.838.375.335	33.779.599.592
Chi phí sửa chữa, bảo trì	12.730.279.809	14.582.106.235
Công cụ và dụng cụ	7.481.311.926	11.873.906.463
Chi phí bao bì	1.065.368.396	2.953.401.536
Tiền thuê đất	116.400.000	364.028.447
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.445.015.204	4.006.156.911
TỔNG CỘNG	25.800.874.720	37.910.729.756

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	384.267.894.322	240.137.783.113	189.339.054.109	33.538.862.052	847.283.593.596
Mua mới	486.071.568	19.610.045.437	8.269.903.680	1.807.771.820	30.173.792.505
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.606.140.204	3.506.843.954	3.185.848.883	454.468.838	12.753.301.879
Thanh lý	(1.536.149.171)	(10.563.031.008)	(20.843.748.336)	(119.084.500)	(33.062.013.015)
Phân loại lại	(64.417.185)	(46.602.815)	150.000.000	(38.980.000)	-
Khác	-	-	-	199.363.636	199.363.636
Số cuối năm	<u>388.759.539.738</u>	<u>252.645.038.681</u>	<u>180.101.058.336</u>	<u>35.842.401.846</u>	<u>857.348.038.601</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>23.079.555.509</i>	<i>36.593.866.762</i>	<i>82.238.449.672</i>	<i>2.801.905.565</i>	<i>144.713.777.508</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	138.330.117.059	122.898.124.867	153.800.003.353	17.636.327.557	432.664.572.836
Trích khấu hao trong năm	25.572.687.294	27.333.452.293	12.208.117.622	4.641.013.471	69.755.270.680
Thanh lý	(1.183.544.841)	(9.138.124.594)	(18.139.061.120)	(107.834.500)	(28.568.565.055)
Phân loại lại	(101.429.460)	75.591.721	-	25.837.739	-
Số cuối năm	<u>162.617.830.052</u>	<u>141.169.044.287</u>	<u>147.869.059.855</u>	<u>22.195.344.267</u>	<u>473.851.278.461</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>245.937.777.263</u>	<u>117.239.658.246</u>	<u>35.539.050.756</u>	<u>15.902.534.495</u>	<u>414.619.020.760</u>
Số cuối năm	<u>226.141.709.686</u>	<u>111.475.994.394</u>	<u>32.231.998.481</u>	<u>13.647.057.579</u>	<u>383.496.760.140</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	168.126.532.836	13.908.735.941	182.035.268.777
Mua mới	-	3.690.055.000	3.690.055.000
Số cuối năm	<u>168.126.532.836</u>	<u>17.598.790.941</u>	<u>185.725.323.777</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	1.077.010.871	8.013.829.824	9.090.840.695
Trích hao mòn trong năm	3.834.585.887	2.554.686.579	6.389.272.466
Số cuối năm	<u>4.911.596.758</u>	<u>10.568.516.403</u>	<u>15.480.113.161</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>167.049.521.965</u>	<u>5.894.906.117</u>	<u>172.944.428.082</u>
Số cuối năm	<u>163.214.936.078</u>	<u>7.030.274.538</u>	<u>170.245.210.616</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	52.744.962.476	-
Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống	1.018.684.186	3.342.690.986
Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt	-	6.949.833.600
Các dự án khác	5.080.346.840	3.739.092.705
TỔNG CỘNG	<u>58.843.993.502</u>	<u>14.031.617.291</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 16.1)	501.379.892.534	469.821.452.534
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2)	36.409.485.000	36.409.485.000
TỔNG CỘNG	<u>537.789.377.534</u>	<u>506.230.937.534</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(281.855.748.296)	(206.174.819.277)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>255.933.629.238</u>	<u>300.056.118.257</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
		%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100	120.000.000.000	(58.000.850.648)	100	120.000.000.000	(48.859.777.831)
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000	(43.182.555.995)	100	60.000.000.000	(29.487.230.113)
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000	(28.452.027.272)	100	60.000.000.000	(29.981.786.596)
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000	(41.899.618.949)	100	60.000.000.000	(31.282.648.353)
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100	60.000.000.000	(58.520.847.393)	100	60.000.000.000	(45.339.160.582)
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51	50.833.316.000	-	76,51	50.833.316.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100	25.000.000.000	(19.165.751.222)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100	18.283.981.534	(17.181.005.072)	100	18.283.981.534	(12.255.541.672)
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100	14.579.600.000	-	100	14.579.600.000	-



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
		%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86	13.447.350.000	-	50,44	12.878.910.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98	6.758.775.000	(5.690.887.523)	99,98	6.758.775.000	(5.648.961.727)
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100	5.000.000.000	(2.567.278.503)	-	-	-
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51,00	3.486.870.000	(769.090.719)	51,00	3.486.870.000	(319.712.403)
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100	3.000.000.000	(3.000.000.000)	100	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,5	990.000.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG			501.379.892.534	(278.429.913.296)		469.821.452.534	(206.174.819.277)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty các liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
		%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	29,91	32.983.650.000	-	29,91	32.983.650.000	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49	3.425.835.000	(3.425.835.000)	49	3.425.835.000	-
TỔNG CỘNG			36.409.485.000	(3.425.835.000)		36.409.485.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	997.081.173.463	1.132.199.541.842
Dow Agrosociences (Malaysia) SDN BHD	159.513.732.000	93.975.203.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	99.001.951.200	145.358.385.200
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	38.629.793.376	25.062.572.367
Eastchem Company Limited	31.444.772.400	51.249.607.150
Những người bán khác	129.973.442.691	63.781.131.340
TỔNG CỘNG	<u>1.455.644.865.130</u>	<u>1.511.626.440.899</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên bán khác</i>	1.429.917.350.373	1.508.135.190.899
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	25.727.514.757	3.491.250.000

17.2 Người mua trả tiền trước

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quan Yi Limited	16.187.821.938	2.548.700
Những người mua khác	26.047.513.078	25.445.410.490
TỔNG CỘNG	<u>42.235.335.016</u>	<u>25.447.959.190</u>

18. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	90.242.338.386	36.031.183.920	(49.370.186.840)	76.903.335.466
Các loại thuế khác	984.182.319	11.481.845.126	(11.559.202.915)	906.824.530
TỔNG CỘNG	<u>91.226.520.705</u>	<u>47.513.029.046</u>	<u>(60.929.389.755)</u>	<u>77.810.159.996</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.293.050.924	84.547.839.711	(116.235.234.958)	88.605.655.677
Thuế thu nhập cá nhân	7.975.237.264	16.316.991.873	(15.138.860.416)	9.153.368.721
Thuế khác	6.416.415.648	2.519.211.134	(8.763.540.679)	172.086.103
TỔNG CỘNG	<u>134.684.703.836</u>	<u>103.384.042.718</u>	<u>(140.137.636.053)</u>	<u>97.931.110.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	98.551.299.803	34.069.563.650
Chi phí quảng cáo	15.528.514.410	2.276.319.999
Chi phí du lịch	12.764.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.864.225.671	8.257.610.601
Chi phí phải trả khác	21.294.805.051	9.536.650.873
TỔNG CỘNG	<u>150.002.844.935</u>	<u>54.140.145.123</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	22.011.498.650	32.104.969.650
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.429.461.040	4.086.910.273
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp, kinh phí công đoàn	-	572.699.072
Phải trả ngắn hạn khác	33.085.570.935	36.950.685.021
TỔNG CỘNG	<u>59.526.530.625</u>	<u>73.715.264.016</u>

21. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	2.043.189.993.040	1.814.852.601.452
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	-	150.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.043.189.993.040</u>	<u>1.964.852.601.452</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngân hàng	Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	Tổng cộng
Số đầu năm	1.814.852.601.452	150.000.000.000	1.964.852.601.452
Vay trong năm	4.277.677.789.121	-	4.277.677.789.121
Trả nợ vay trong năm	(4.047.312.897.533)	(150.000.000.000)	(4.197.312.897.533)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.027.500.000)	-	(2.027.500.000)
Số cuối năm	<u>2.043.189.993.040</u>	<u>-</u>	<u>2.043.189.993.040</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd., Chi nhánh Thành phố Hà Nội	740.159.999.937	32.000.000	Từ ngày 17 tháng 2 đến ngày 25 tháng 12 năm 2021	1,69 - 2,46
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	449.420.439.616	-	Từ ngày 1 tháng 3 đến ngày 25 tháng 6 năm 2021	5,00 - 5,60
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	326.057.276.705	-	Từ ngày 18 tháng 1 đến ngày 23 tháng 6 năm 2021	5,00 - 5,50
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	266.094.387.120	-	Từ ngày 10 tháng 1 đến ngày 27 tháng 4 năm 2021	4,20
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	109.083.636.910	-	Từ ngày 28 tháng 3 đến ngày 21 tháng 5 năm 2021	4,10 - 4,90
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	92.968.480.252	-	Từ ngày 9 tháng 6 đến ngày 22 tháng 6 năm 2021	5,00 - 5,30
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	59.405.772.500	-	Từ ngày 10 tháng 6 đến ngày 17 tháng 6 năm 2021	5,75 - 6,25
TỔNG CỘNG	2.043.189.993.040	32.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Số đầu năm	66.886.734.048	46.575.244.809
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	48.000.000.000	60.000.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(56.886.992.760)</u>	<u>(39.688.510.761)</u>
Số cuối năm	<u>57.999.741.288</u>	<u>66.886.734.048</u>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	80.032.557.377	650.319.711.387	2.571.303.184.256
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	260.286.604.596	260.286.604.596
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(128.949.344.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(14.304.338.392)	-	(34.304.338.392)
Số cuối năm	<u>805.933.400.000</u>	<u>278.073.000.000</u>	<u>736.944.515.492</u>	<u>77.728.218.985</u>	<u>709.656.971.983</u>	<u>2.608.336.106.460</u>
Năm nay						
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	736.944.515.492	77.728.218.985	709.656.971.983	2.608.336.106.460
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(48.000.000.000)	(48.000.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	9.000.000.000	(9.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	317.771.535.595	317.771.535.595
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(80.593.340.000)	(80.593.340.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(7.944.430.584)	-	(27.944.430.584)
Số cuối năm	<u>805.933.400.000</u>	<u>278.073.000.000</u>	<u>716.944.515.492</u>	<u>78.783.788.401</u>	<u>889.835.167.578</u>	<u>2.769.569.871.471</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2020 ngày 23 tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.593.340</i>	<i>80.593.340</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.593.340</i>	<i>80.593.340</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

23.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm	80.593.340.000	128.949.344.000
Cổ tức đã trả	90.686.811.000	130.420.203.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.142.529.794.191	7.831.019.717.274
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	4.409.115.453.436	5.078.440.544.056
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	1.783.527.160.974	1.676.292.109.292
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	750.023.329.129	858.505.290.619
<i>Doanh thu bao bì</i>	154.518.993.668	191.860.531.520
<i>Doanh thu khác</i>	45.344.856.984	25.921.241.787
Các khoản giảm trừ doanh thu	(181.326.597.563)	(383.123.110.644)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(164.322.360.647)	(362.517.084.041)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(17.004.236.916)	(20.584.598.215)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(21.428.388)
DOANH THU THUẦN	<u>6.961.203.196.628</u>	<u>7.447.896.606.630</u>

<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	4.258.192.257.113	4.747.209.536.291
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	1.779.842.112.214	1.673.791.150.735
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	723.318.101.649	809.114.146.297
<i>Doanh thu bao bì</i>	154.518.993.668	191.860.531.520
<i>Doanh thu khác</i>	45.331.731.984	25.921.241.787
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	6.576.016.185.509	7.061.828.492.641
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	385.187.011.119	386.068.113.989

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.852.681.915	15.579.819.435
Lãi tiền gửi, cho vay	10.296.874.144	2.764.819.597
Cổ tức	4.054.862.649	3.042.135.670
Doanh thu hoạt động tài chính khác	995.019.896	219.079.760
TỔNG CỘNG	<u>27.199.438.604</u>	<u>21.605.854.462</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	2.960.565.526.084	3.372.932.693.872
Giá vốn lương thực - gạo	1.721.135.812.267	1.599.213.849.011
Giá vốn hạt giống cây trồng	562.886.814.755	633.357.234.702
Giá vốn bao bì	128.342.628.952	155.527.976.644
Giá vốn khác	34.272.084.529	16.370.851.536
TỔNG CỘNG	<u>5.407.202.866.587</u>	<u>5.777.402.605.765</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	108.064.238.319	66.263.930.011
Lãi tiền vay	89.202.223.664	162.829.991.762
Dự phòng đầu tư dài hạn	75.680.929.019	197.064.002.371
Lỗi chênh lệch tỷ giá	11.857.381.649	11.588.447.720
Chi phí tài chính khác	486.763.676	627.472.754
TỔNG CỘNG	<u>285.291.536.327</u>	<u>438.373.844.618</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	279.026.439.803	164.898.173.620
Chi phí nhân viên	234.123.788.061	282.083.323.614
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	22.387.517.558	53.416.898.090
Công tác phí	18.782.880.262	39.128.531.625
Chi phí xuất khẩu	17.960.043.066	48.500.307.532
Chi phí vận chuyển	16.478.050.809	28.472.316.004
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.834.073.952	11.315.825.310
Chi phí vật liệu bao bì	5.365.539.497	7.818.960.190
Chi phí khác	34.676.666.314	40.007.756.552
TỔNG CỘNG	<u>638.634.999.322</u>	<u>675.642.092.537</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	136.905.696.181	126.339.616.812
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	48.337.846.671	36.222.532.611
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	20.738.354.621	18.388.291.766
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.159.436.986	13.861.150.438
Công tác phí	6.146.441.867	9.404.152.750
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.503.451.609	2.924.154.147
Chi phí khác	48.088.037.880	53.272.147.124
TỔNG CỘNG	<u>278.879.265.815</u>	<u>260.412.045.648</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	34.785.129.040	59.182.258.961
Thu phạt vi phạm hợp đồng	18.435.069.493	30.270.039.626
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	8.961.874.654	18.456.440.898
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.293.877.136	5.525.262.262
Thu nhập khác	4.094.307.757	4.930.516.175
Chi phí khác	(1.781.678.388)	(9.093.656.046)
Tiền phạt thuế	(146.560.479)	(6.469.674.119)
Chi phí khác	(1.635.117.909)	(2.623.981.927)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>33.003.450.652</u>	<u>50.088.602.915</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	5.198.494.360.313	5.555.989.390.964
Chi phí nhân viên	481.032.254.618	525.365.073.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.649.362.876	425.482.096.868
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13, 14)	76.144.543.146	74.989.818.495
Chi phí khác	166.396.610.771	131.630.364.410
TỔNG CỘNG	<u>6.324.717.131.724</u>	<u>6.713.456.743.950</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm nay là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.553.848.960	117.124.173.158
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu những năm trước	(16.006.009.249)	5.659.650.101
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	9.078.042.527	(15.309.952.416)
TỔNG CỘNG	<u>93.625.882.238</u>	<u>107.473.870.843</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	411.397.417.833	367.760.475.439
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	82.279.483.567	73.552.095.088
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	28.163.380.450	28.870.552.782
Thu nhập cố tức không chịu thuế	(810.972.530)	(608.427.128)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP (*)	(16.006.009.249)	-
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	5.659.650.101
Chi phí thuế TNDN ước tính	93.625.882.238	107.473.870.843

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 sửa đổi Nghị định số 20/2017/ NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy định mức tỷ lệ lãi vay được khấu trừ áp dụng từ năm tính thuế 2019, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 16.006.009.249 VND.

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng đầu tư	-	17.915.542.747	(17.915.542.747)	17.915.542.747
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	18.932.812.789	8.387.314.619	10.545.498.170	(1.762.422.431)
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.119.042.400	4.827.040.350	(1.707.997.950)	(843.167.900)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.051.855.189	31.129.897.716		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(9.078.042.527)	15.309.952.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

					VND
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con	Mua hàng hóa	395.681.926.346	632.537.415.736	
		Bán hàng hóa	41.034.230.560	47.290.847.507	
		Cho vay	32.488.900.000	-	
		Thu hồi gốc cho vay	32.488.900.000	-	
		Lãi cho vay	61.621.164	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Mua hàng hóa	190.421.815.153	231.083.205.585	
		Bán hàng hóa	5.604.408.208	38.671.784.779	
		Cho vay	14.794.000.000	-	
		Thu hồi gốc cho vay	10.044.000.000	-	
		Lãi cho vay	76.097.096	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Mua hàng hóa	189.178.139.814	202.722.753.938	
		Bán hàng hóa	25.869.022.302	40.788.258.073	
		Cho vay	18.827.000.000	-	
		Thu hồi gốc cho vay	11.745.728.614	-	
		Lãi cho vay	109.135.816	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	179.733.901.359	260.653.585.380	
		Cho vay	12.982.000.000	-	
		Thu hồi gốc cho vay	12.067.000.000	-	
		Bán hàng hóa	10.978.144.308	48.904.668.944	
		Lãi cho vay	14.100.831	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Mua hàng hóa	167.435.514.123	208.092.234.100	
		Bán hàng hóa	22.009.590.196	23.498.806.510	
		Cho vay	11.720.100.000	-	
		Thu hồi gốc cho vay	5.717.815.694	-	
		Lãi cho vay	25.444.624	-	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	144.570.489.047	125.105.221.150	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Mua dịch vụ	91.864.163.534	-	
		Cho vay	81.729.440.000	-	
		Bán hàng hóa	65.065.381.130	-	
		Góp vốn	25.000.000.000	-	
		Thu hồi gốc cho vay	8.629.440.000	-	
		Lãi cho vay	1.091.278.580	-	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Mua hàng hóa	24.575.495.930	26.764.330.920	
		Nhận cổ tức	2.541.658.149	2.033.332.640	
		Bán hàng hóa	2.443.707.216	2.780.633.638	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Phân Hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Mua hàng hóa	9.386.342.500	32.356.487.500
		Bán hàng hóa	8.353.869.559	23.811.629.881
		Góp vốn	-	18.283.981.534
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Góp vốn	5.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	177.698.157	-
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con	Cho vay	4.348.336.971	7.132.732.978
		Lãi cho vay	472.171.208	284.918.484
Công ty TNHH MTV Hương vị Trời	Công ty con	Mua hàng hóa	3.276.688.400	3.567.194.000
		Bán hàng hóa	136.979.649	21.155.454
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	3.321.007.619	-
		Góp vốn	990.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	2.781.981.818	2.191.727.455
		Nhận cổ tức	2.522.007.500	1.008.803.000
		Bán hàng hóa	89.409.091	190.856.001
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con	Bán hàng hóa	299.897.833	146.960.909
		Góp vốn	-	1.986.870.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Cho vay	200.000.000	-
		Lãi cho vay	5.819.178	-
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	88.048.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con	Góp vốn	-	1.958.775.000
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	55.233.176.244	33.522.356.472
		Mua hàng hóa	6.662.748.000	13.282.500.000
		Lãi cho vay	1.877.876.713	865.477.562
		Cho vay	-	43.277.500.000
		Thu hồi gốc cho vay	-	48.277.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa	277.161.298.533	236.699.100.250	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Bán hàng hóa	189.418.906.082	161.260.101.841	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Bán hàng hóa	184.574.271.321	204.830.270.661	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Bán hàng hóa	119.376.387.990	150.524.972.309	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Bán hàng hóa	113.972.548.596	170.871.202.779	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	67.712.419.229	98.544.492.368	
Công ty TNHH MTV Phân Hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Bán hàng hóa	58.829.080.146	51.264.666.595	
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	44.728.297.028	25.963.013.624	
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	3.653.108.381	-	
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	2.500.045.755	2.500.045.755	
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trờ	Công ty con	Bán hàng hóa	2.287.410.656	5.562.468.993	
Viên nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	187.924.453	-	
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Bán hàng hóa	17.625.900	-	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.283.810.037	
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con	Bán hàng hóa	-	230.000.000	
TỔNG CỘNG			1.064.419.324.070	1.109.534.145.212	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Mua hàng hóa	-	952.652.100	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Chi hộ	38.341.123.331	46.122.492.831	
Công ty TNHH MTV Trích lý Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Chi hộ	8.091.369.500	310.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	841.857.534	-	
Công ty TNHH MTV Trích lý Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Lãi cho vay	475.557.509	284.918.484	
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty con	Lãi cho vay	82.808.219	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Lãi cho vay	73.536.352	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Lãi cho vay	18.361.644	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Lãi cho vay	14.087.485	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Lãi cho vay	1.203.288	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Khác	5.819.178	3.000.000	
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Khác	-	1.008.803.000	
Công ty TNHH MTV Trích lý Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Khác	-	3.000.000	
TỔNG CỘNG			47.945.724.040	47.732.214.315	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	73.100.000.000	-	
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Cho vay	15.000.000.000	15.000.000.000	
Công ty TNHH Trích lý Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con	Cho vay	11.481.069.949	7.132.732.978	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con	Cho vay	7.081.271.386	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con	Cho vay	6.002.284.306	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con	Cho vay	4.750.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con	Cho vay	915.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Cho vay	200.000.000	-	
TỔNG CỘNG			118.529.625.641	22.132.732.978	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Mua hàng hóa	11.581.366.137	-	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Mua hàng hóa	9.489.035.220	-	
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	4.626.045.400	3.491.250.000	
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Mua Dịch vụ	31.068.000	-	
TỔNG CỘNG			25.727.514.757	3.491.250.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	<u>14.927.807.241</u>	<u>17.727.269.624</u>

33. CÁC CAM KẾT

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	13.362.161.388	9.624.392.794
Từ 1 đến 5 năm	35.764.927.328	30.004.745.252
Trên 5 năm	<u>507.855.542</u>	<u>5.603.447.829</u>
TỔNG CỘNG	<u>49.634.944.258</u>	<u>45.232.585.875</u>

33.2 Cam kết khác

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2881/20MN/HĐTD ngày 03 tháng 3 năm 2020 và các Hợp đồng gia hạn kèm theo, được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HD Bank"), Công ty cam kết bảo lãnh đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý Vật tư Nông nghiệp ("Đại lý") của Công ty đã được HD Bank cho vay theo từng hợp đồng tín dụng giữa HD Bank và các Đại lý với tổng giá trị tối đa là 900.000.000.000 VND. Ngoài ra, Công ty cũng cam kết thanh toán lãi và phí phát sinh (nếu có) đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý này.

Công ty đã phát hành thư cam kết hỗ trợ tài chính cho công ty con, khẳng định tiếp tục về mặt tài chính để công ty con có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và tiếp tục duy trì hoạt động trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- USD	3.257.781	267.375
- EURO	145	145

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đặng Phương Chi
 Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
 Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Thuận
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *121* /CV-TĐLT
V/v: giải trình biến động của Báo cáo tài
chính kiểm toán năm 2020

An Giang, ngày *30* tháng *3* năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 sau kiểm toán, Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời (LTG) xin giải trình nguyên nhân biến động như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)*100
Báo cáo tài chính (hợp nhất)				
Doanh thu thuần	7.505.793.424.219	8.309.558.791.045	-803.765.366.826	-9,67%
Lợi nhuận sau thuế	368.742.917.584	335.149.428.534	33.593.489.050	10,02%
Báo cáo tài chính (riêng)				
Doanh thu thuần	6.961.203.196.628	7.447.896.606.630	-486.693.410.002	-6,53%
Lợi nhuận sau thuế	317.771.535.595	260.286.604.596	57.484.930.999	22,09%

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty trên báo cáo hợp nhất tăng 10,02%, trên báo cáo riêng tăng 22,09% so với cùng kỳ do các nguyên nhân sau:


- Báo cáo tài chính hợp nhất: chi phí tài chính giảm 25.668.881.167 đồng tương ứng với mức giảm 10,63%, chi phí bán hàng giảm 63.452.900.660 đồng tương ứng với mức giảm 8,63% so với năm 2019.
- Báo cáo tài chính riêng: chi phí tài chính giảm 153.082.308.291 đồng tương ứng với mức giảm 34,92%, chi phí bán hàng giảm 37.007.093.215 đồng tương ứng với mức giảm 5,48% so với năm 2019.

Trên đây là giải trình của LTG, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KVP.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Thuận